

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THIÊN VIỆT**

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2015
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Số 0103014996

ngày 13 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh
Chứng khoán**

Số 36/UBCK-GPHDKD

ngày 25 tháng 12 năm 2006

Số 67/UBCK-GP

ngày 24 tháng 8 năm 2007

Số 92/UBCK-GPĐCCTCK

ngày 5 tháng 12 năm 2007

Số 115/GPĐC-UBCK

ngày 3 tháng 12 năm 2012

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trung Hà
Bà Đinh Thị Hoa
Ông Nguyễn Nam Sơn
Bà Bùi Thị Kim Oanh
Ông Phan Thanh Điện
Bà Nguyễn Thanh Thảo
Ông Phạm Ngọc Quỳnh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Thảo

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính tại Hà Nội
Tầng 4, tòa nhà TDL
22 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
63 Võ Văn Tần, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý 2.2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc


Nguyễn Phan Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B01-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
A	100		796,698,255,456	731,724,251,806
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I.	110	5	78,694,287,644	75,380,447,845
Tiền	111		78,694,287,644	75,380,447,845
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	120	7	642,695,607,895	560,859,515,021
Cứng khoán thương mại	121		260,656,125,655	229,734,331,629
Đầu tư ngắn hạn khác	128		400,123,562,929	338,400,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(18,084,080,689)	(7,274,816,608)
III.	130		73,540,208,006	94,401,831,347
Phải thu của khách hàng	131	8	7,377,278	5,840,864,328
Trả trước cho người bán	132		176,658,410	2,549,944,250
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		3,329,302,128	113,025,303
Các khoản phải thu khác	138	9	70,026,870,190	85,897,997,466
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	-	-
V.	150		1,768,151,911	1,082,457,593
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,241,053,040	386,708,979
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5,598,871	39,440,634
Các tài sản ngắn hạn khác	158		521,500,000	656,307,980
B	200		57,508,817,359	19,564,418,055
TÀI SẢN DÀI HẠN				
II.	220		2,968,390,318	1,660,372,878
Tài sản cố định hữu hình	221	11	476,688,689	577,000,829
Nguyên giá	222		15,225,105,140	15,085,710,640
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,748,416,451)	(14,508,709,811)
Tài sản cố định vô hình	227	12	874,589,129	1,083,372,049
Nguyên giá	228		6,501,150,194	6,347,650,194
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,626,561,065)	(5,264,278,145)
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		1,617,112,500	-
IV.	250	7	47,073,778,872	10,369,778,872
Đầu tư vào công ty con	251		36,704,000,000	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		12,058,258,872	12,058,258,872
Cứng khoán sẵn sàng để bán	254		12,058,258,872	12,058,258,872
Cứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,688,480,000)	(1,688,480,000)
V.	260		7,466,648,169	7,534,266,305
Chi phí trả trước dài hạn	261		501,341,757	568,679,890
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	2,547,412,768	2,880,084,306
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	263	14	3,399,215,644	3,066,824,109
Tài sản dài hạn khác	268		1,018,678,000	1,018,678,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		854,207,072,815	751,288,669,861

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B01-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	300		323,501,181,257	239,520,942,369
I. Nợ ngắn hạn	310		323,501,181,257	239,520,942,369
Vay ngắn hạn	311	15	214,075,000,000	144,935,000,000
Phải trả người bán	312	16	4,657,312,666	4,677,592,098
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	6,948,368,754	11,110,209,775
Phải trả người lao động	315		-	2,759,210,096
Chi phí phải trả	316		10,714,927,364	154,552,222
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	18	73,947,558,659	66,010,723,475
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		94,184,360	255,760
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	19	13,063,829,454	9,873,398,943
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		530,705,891,558	511,767,727,492
I. Vốn chủ sở hữu	410		530,705,891,558	511,767,727,492
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	430,000,000,000	430,000,000,000
Cổ phiếu quỹ	414	20	(35,631,190,200)	(35,631,190,200)
Quỹ dự phòng tài chính	418		16,784,385,048	16,784,385,048
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		16,784,385,048	16,784,385,048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		102,768,311,662	83,830,147,596
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		854,207,072,815	751,288,669,861

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	46,214,505,604	46,533,441,917
5. Ngoại tệ các loại	005	2,970,423,265	18,194,632
6. Chứng khoán lưu ký	006	825,880,400,000	815,036,960,000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	692,321,260,000	547,873,000,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	96,505,600,000	67,574,970,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	590,690,250,000	479,760,990,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	5,125,410,000	537,040,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	29,688,040,000	5,006,240,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	29,688,040,000	5,006,240,000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	79,200,000,000	79,200,000,000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	79,200,000,000	79,200,000,000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	18,013,800,000	12,305,830,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	950,000,000	20,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	17,063,800,000	12,305,810,000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	6,369,850,000	6,369,850,000
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	6,369,850,000	6,369,850,000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	287,450,000	164,282,040,000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng lưu ký	038		540,000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	287,450,000	164,281,500,000

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiên
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu B02-CTCK

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
Quý 2 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu	01		32,116,846,541	34,359,134,665	103,175,446,282	86,210,281,805
<i>Trong đó:</i>						
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	21	6,702,572,807	1,746,217,339	30,705,031,533	4,907,933,196
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	22	16,042,940,000	26,787,411,867	23,548,653,049	66,904,485,012
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-	30,093,958,984	2,678,800,000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		90,845,069	63,455,376	180,561,921	121,885,751
Doanh thu khác	01.9	23	9,280,488,665	5,762,050,083	18,647,240,795	11,597,177,846
Doanh thu thuần	10		32,116,846,541	34,359,134,665	103,175,446,282	86,210,281,805
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	24	(15,511,659,632)	(16,581,170,727)	(39,306,361,547)	(23,675,203,699)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		16,605,186,909	17,777,963,938	63,869,084,735	62,535,078,106
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	(3,583,057,285)	(3,308,806,253)	(7,016,321,005)	(6,250,943,634)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,022,129,624	14,469,157,685	56,852,763,730	56,284,134,472
Thu nhập khác	31		308,200,417	3	318,938,299	5
Chi phí khác	32		-	(849,686)	(250)	(849,687)
(Lỗ)/lợi nhuận khác	40		308,200,417	(849,683)	318,938,049	(849,682)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,330,330,041	14,468,308,002	57,171,701,779	56,283,284,790
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1,548,336,956)	(1,623,934,016)	(10,730,579,176)	(10,792,421,786)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(332,671,538)	(233,611,562)	(332,671,538)	(233,611,562)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,449,321,547	12,610,762,424	46,108,451,065	45,257,251,441
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	27	27	1.064	1.044

(Trình bày lại)

Người lập

Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
Quý 2 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B03-CTCK

	Mã số	Giai đoạn từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Giai đoạn từ 1/01/2014 đến 30/06/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	57,171,701,779	56,283,284,790
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao và phân bổ	02	601,989,560	1,076,164,757
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	03	10,809,264,081	4,528,505,001
Lỗi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	56,176,578	49,088,825
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư	05	(12,469,759,435)	(5,496,708,448)
Chi phí lãi vay	06	6,294,232,376	2,233,436,881
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	62,463,604,939	58,673,771,806
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(90,968,865,240)	19,119,303,428
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14,790,950,074	(6,387,293,904)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6,219,511,671)	(1,231,363,014)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14,030,099,816)	(13,793,708,137)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(841,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34,804,921,714)	56,380,710,180
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(1,910,007,000)	(543,000,000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	-
Tiền chi mua chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	23	-	(42,500,000,000)
Tiền thu hồi từ bán lại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	24	-	4,251,357,656
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36,704,000,000)	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		29,400,000,000	-
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,304,143,341	11,021,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,909,863,659)	(27,770,642,344)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
Quý 2 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B03-CTCK

	Mã số	Giai đoạn từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Giai đoạn từ 1/01/2014 đến 30/06/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	698,409,462,750	28,935,000,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(629,269,462,750)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,138,898,250)	(42,485,551,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46,001,101,750	(13,550,551,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3,286,316,377	15,059,516,336
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	75,380,447,845	246,169,430,143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	27,523,422	
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	70	78,694,287,644	261,228,946,479

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 36/UBCK-GPHDKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 430 tỷ VND.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Hà Nội và một chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Niêm yết

Từ ngày 15 tháng 1 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu chứng khoán niêm yết là TVS. Số lượng cổ phiếu niêm yết là 43 triệu cổ phiếu TVS tương ứng với vốn điều lệ là 430 tỷ VND.

Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có 62 nhân viên (31/12/2014: 63 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
- Được thành lập theo: Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 15/UBCK-GPHĐQLQ do chủ tịch UBCK cấp ngày 28/12/2006 và giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK do chủ tịch UBCK cấp ngày 20/05/2015
- Ngành hoạt động: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 162”), các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(d) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

(i) Phân loại

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh và được gọi là chứng khoán thương mại.
- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

(ii) Ghi nhận và dừng ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(iii) Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• vật kiến trúc	3 năm
• phương tiện vận chuyển	6 năm
• thiết bị văn phòng	2 – 5 năm
• tài sản khác	3 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(i) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(r) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(s) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty có 4 bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: thực hiện các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư.
- Lĩnh vực tự doanh: thực hiện các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Lĩnh vực tư vấn: thực hiện các hoạt động về tư vấn tài chính.
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: thực hiện các hoạt động như ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng...

Công ty hiện tại hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu các bên đều dưới quyền kiểm soát chung hoặc chịu cùng ảnh hưởng đáng kể như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên có liên quan.

(u) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu B09-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

4. Báo cáo bộ phận

Công ty có 4 bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực tư vấn		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Doanh thu bộ phận	30,885,593	5,029,819	23,548,653	66,904,485	30,093,959	2,678,800	18,647,241	11,597,178	103,175,446	86,210,282
Chi phí trực tiếp	(8,972,536)	(5,057,427)	(14,416,533)	(10,384,801)	(8,814,715)	(3,288,796)	(6,660,537)	(3,868,015)	(38,864,321)	(22,599,039)
Chi phí khấu hao	(233,104)	(678,585)	(99,640)	(199,815)	(106,928)	(49,589)	(162,318)	(148,177)	(601,990)	(1,076,165)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	21,679,954	(706,193)	9,032,480	56,319,870	21,172,317	(659,584)	11,824,385	7,580,986	63,709,736	62,535,078
Chi phí không phân bổ của Công ty									(6,856,972)	(6,250,944)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh của Công ty (Chi phí)/thu nhập khác của Công ty									56,852,764	56,284,134
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty									318,938	(850)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty									(11,063,251)	(11,026,033)
									46,108,451	45,257,251

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực tư vấn		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000	30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000	30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000	30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000	30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000
Tài sản bộ phận	127,165,681	67,943,676	394,672,408	393,441,038	98,466	106,700	321,090,985	147,146,467	843,027,540	608,637,880
Tài sản không phân bổ của Công ty									11,179,533	75,219,339
Tổng tài sản của Công ty									854,207,073	683,857,219
Nợ phải trả bộ phận	(73,947,559)	(66,535,513)	-	-	-	-	(214,075,000)	(113,275,000)	(288,022,559)	(179,810,513)
Nợ phải trả không phân bổ của Công ty									(35,478,623)	(26,027,467)
Tổng nợ phải trả của Công ty									(323,501,181)	(205,837,980)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền		
Tiền mặt	-	25
Tiền gửi ngân hàng	78,694,287,644	75,380,447,820
- <i>Của Công ty chứng khoán</i>	4,746,686,508	9,387,473,367
- <i>Giữ hộ nhà đầu tư (*)</i>	73,947,601,136	65,992,974,453
	78,694,287,644	75,380,447,845
Các khoản tương đương tiền		
- <i>Của Công ty chứng khoán</i>	-	-
	78,694,287,644	75,380,447,845

(*) Tiền gửi ngân hàng giữ hộ nhà đầu tư nhằm mục đích giao dịch chứng khoán và được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 có số ngoại tệ trị giá 2,970,423,265 VND (31/12/2014: 18,194,632 VND).

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	7,169,650	144,775,992,000	7,039,590	207,642,525,000
<i>Cổ phiếu</i>	7,169,650	144,775,992,000	7,039,590	207,642,525,000
<i>Trái phiếu</i>	-	-	-	-
<i>Chứng khoán khác</i>	-	-	-	-
Của nhà đầu tư	114,745,309	1,819,369,993,600	147,148,874	2,151,204,041,700
<i>Cổ phiếu</i>	114,745,309	1,819,369,993,600	147,148,874	2,151,204,041,700
<i>Chứng khoán khác</i>	-	-	-	-
	121,914,959	1,964,145,985,600	154,188,464	2,358,846,566,700

7. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	260,656,125,654	229,734,331,629
Tiền gửi kỳ hạn (*)	309,000,000,000	338,400,000,000
Ủy thác đầu tư	91,123,562,929	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(18,084,080,689)	(7,274,816,608)
	642,695,607,895	560,859,515,021

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,6%/năm đến 8,2%/năm.

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	12,058,258,872	12,058,258,872
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1,688,480,000)	(1,688,480,000)
	10,369,778,872	10,369,778,872

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B09-CTCK

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2015 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Tăng		So với giá trị trường (Giảm)		Tổng giá trị theo giá trị trường (*)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
I. Chứng khoán thương mại	9,780,725	6,757,553	260,656,126	229,734,332	27,384,901	26,977,502	(16,009,081)	(7,274,817)	272,031,946	249,437,017
Cổ phiếu niêm yết	9,780,725	6,757,553	260,656,126	229,734,332	27,384,901	26,977,502	(16,009,081)	(7,274,817)	272,031,946	249,437,017
II. Chứng khoán đầu tư	919,870	1,029,870	12,058,259	12,058,259	-	-	1,688,480	1,688,480	10,369,779	10,369,779
Chứng khoán sẵn sàng để bán	919,870	1,029,870	12,058,259	12,058,259	-	-	(1,688,480)	(1,688,480)	10,369,779	10,369,779
Cổ phiếu chưa niêm yết	919,870	1,029,870	12,058,259	12,058,259	-	-	(1,688,480)	(1,688,480)	10,369,779	10,369,779
III. Đầu tư góp vốn	2,480,000	-	36,704,000	-	-	-	-	-	36,704,000	-
Đầu tư vào công ty con	2,480,000	-	36,704,000	-	-	-	-	-	36,704,000	-
IV. Đầu tư ngắn hạn khác	3,418,188	-	400,123,563	338,400,000	1,287,270	-	(2,075,000)	-	399,335,833	338,400,000
1. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (**)	-	-	309,000,000	338,400,000	-	-	-	-	309,000,000	338,400,000
2. Ủy thác đầu tư (***)	3,418,188	-	91,123,563	-	1,287,270	-	(2,075,000)	-	90,335,833	-
<i>Chứng khoán</i>	<i>3,418,188</i>	<i>-</i>	<i>84,463,528</i>	<i>-</i>	<i>1,287,270</i>	<i>-</i>	<i>(2,075,000)</i>	<i>-</i>	<i>83,675,797</i>	<i>-</i>
<i>Tiền</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>6,660,035</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>6,660,035</i>	<i>-</i>

(*) Những khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán.

(**) Bao gồm trong đó là khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 302,900,000,000 VND có kỳ hạn 12 tháng đến 13 tháng, lãi suất từ 7%/năm đến 8,2%/năm, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty (31/12/2014: có 202,900,000,000 VND có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 7% được sử dụng đảm bảo cho các khoản vay tại 31/12/2014) (Thuyết minh 15).

(***) Ủy thác đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt.

- (i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,274,816,608	929,186,406
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	10,809,264,081	4,333,460,051
Số dư tại ngày 30 tháng 06	18,084,080,689	5,262,646,457

8. Phải thu của khách hàng

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu phí tư vấn	-	5,840,000,000
Các khoản phải thu khác	7,377,278	864,328
	7,377,278	5,840,864,328

9. Các khoản phải thu khác

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Ứng trước cho nhà đầu tư (i)	11,785,733,257	18,716,609,917
Phải thu khác từ nhà đầu tư	-	30,000,000,000
Cổ tức phải thu	-	634,900,600
Lãi tiền gửi ngân hàng	20,503,855,630	9,338,239,536
Phải thu từ hoạt động ký quỹ	37,102,037,545	25,920,132,486
Các khoản phải thu khác	635,243,758	1,288,114,927
	70,026,870,190	85,897,997,466

- (i) Ứng trước cho nhà đầu tư kinh doanh chứng khoán có kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 ngày.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	42,869,547,652
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	-	195,044,950
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	-	43,064,592,602

11. Tài sản cố định hữu hình

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015

	Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1,491,567,770	641,122,500	12,750,423,490	202,596,880	15,085,710,640
Tăng trong năm	-	-	139,394,500	-	139,394,500
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1,491,567,770	641,122,500	12,889,817,990	202,596,880	15,225,105,140
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1,180,994,944	641,122,500	12,535,237,160	151,355,207	14,508,709,811
Khấu hao trong năm	142,910,976	-	80,614,078	16,181,586	239,706,640
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1,323,905,920	641,122,500	12,615,851,238	167,536,793	14,748,416,451
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	310,572,826	-	215,186,330	51,241,673	577,000,829
Số dư tại ngày 30 tháng 6	167,661,850	-	273,966,752	35,060,087	476,688,689

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 13,723,336,794 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 13,723,336,794 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 Quý 2 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B09-CTCK

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014

	Vật kiến trúc	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1,491,567,770	641,122,500	12,568,363,491	202,596,880	14,903,650,641
Tăng trong năm	-	-	43,000,000	-	43,000,000
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1,491,567,770	641,122,500	12,611,363,491	202,596,880	14,946,650,641
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	830,205,439	632,218,016	11,773,768,175	118,992,035	13,355,183,665
Khấu hao trong năm	142,910,976	8,904,484	586,065,043	16,181,586	754,062,089
Số dư tại ngày 30 tháng 6	973,116,415	641,122,500	12,359,833,218	135,173,621	14,109,245,754
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	661,362,331	8,904,489	794,595,316	83,604,845	1,548,466,976
Số dư tại ngày 30 tháng 6	518,451,355		251,530,273	67,423,259	837,404,887

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	6,347,650,194	6,275,910,194
Tăng trong năm	153,500,000	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	6,501,150,194	6,275,910,194
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	5,264,278,145	4,578,406,142
Hao mòn trong năm	362,282,920	322,102,668
Số dư tại ngày 30 tháng 6	5,626,561,065	4,900,508,810
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1,083,372,049	1,697,504,052
Số dư tại ngày 30 tháng 6	874,589,129	1,375,401,384

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 5,247,650,195 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 3,121,550,194 đồng).

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận*

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	371,465,600	371,465,600
Dự phòng phải thu khó đòi	2,175,947,168	2,508,618,706
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2,547,412,768	2,880,084,306

(ii) *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản mục sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗ tính thuế	6,027,027,634	1,325,946,079	6,027,027,634	1,325,946,079

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2015	Chưa quyết toán	6,027,027,634

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo các Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	3,066,824,109	2,900,321,000
Tăng trong năm	165,888,426	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	166,503,109	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	3,399,215,644	2,900,321,000

15. Vay ngắn hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay ngắn hạn	214,075,000,000	144,935,000,000
	214,075,000,000	144,935,000,000

Điều khoản và điều kiện khoản vay hiện còn số dư như sau:

	Kỳ hạn	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Khoản vay 1 (*)	7 tháng	VND	Lãi suất cố định	105,875,000,000	89,810,000,000
Khoản vay 2 (*)	10 tháng	VND	Lãi suất cố định	77,200,000,000	55,125,000,000
Khoản vay 3 (*)	12 tháng	VND	Lãi suất cố định	31,000,000,000	-
				214,075,000,000	144,935,000,000

(*) Đây là các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có tổng giá trị ghi sổ là 302,900,000,000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (31/12/2014: 202,900,000,000 VND) (Thuyết minh 7).

16. Phải trả người bán

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả chi phí bảo trì phần mềm	3,931,200,000	3,847,500,000
Phải trả khác	726,112,666	830,092,098
	4,657,312,666	4,677,592,098

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,548,336,956	9,847,857,346
Thuế thu nhập cá nhân	384,988,757	1,247,972,954
Thuế giá trị gia tăng	93,591	345,206
Thuế khác	14,949,450	14,034,269
	6,948,368,754	11,110,209,775

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	73,947,558,659	66,010,723,475

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Cổ tức phải trả	1,163,729,575	1,082,627,825
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	11,884,698,816	8,775,411,817
Phải trả khác	15,401,063	15,359,301
	13,063,829,454	9,873,398,943

(*) Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo quy chế tài chính của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Số dư đầu kỳ	8,775,411,817	8,970,861,817
Trích lập trong kỳ	3,950,286,999	-
Sử dụng trong kỳ	(841,000,000)	(106,700,000)
	11,884,698,816	8,864,161,817

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	43,000,000	430,000,000,000	43,000,000	430,000,000,000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(4,300,000)	(35,631,190,200)	(4,300,000)	(35,631,190,200)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	38,700,000	394,368,809,800	38,700,000	394,368,809,800

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

21. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,50% giá trị giao dịch của nhà đầu tư (2014: từ 0,15% đến 0,50%).

22. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi từ hoạt động mua, bán cổ phiếu	11,269,206,000	13,809,153,375
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 26)	4,773,734,000	6,082,792,738
Thu nhập lãi trái phiếu	-	6,895,465,754
	16,042,940,000	26,787,411,867

23. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	6,783,217,842	4,830,883,935
Thu nhập lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng	356,561,466	366,669,206
Thu nhập từ hoạt động ký quỹ	1,690,253,220	-
Thu nhập khác	450,456,137	564,496,942
	9,280,488,665	5,762,050,083

24. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	768,063,634	80,500,000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 10)		195,044,950
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 7(i))	6,213,795,940	3,905,255,386
Lương và các chi phí liên quan	2,706,542,457	2,596,767,045
Thuế, phí và lệ phí	513,261,647	380,422,166
Chi phí lãi vay của các khoản vay khác	3,217,354,563	2,168,322,750
Chiết khấu trái phiếu	-	4,251,357,656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	996,832,648	1,125,258,252
Chi phí thuê văn phòng	463,767,502	466,239,599
Chi phí hao mòn tài sản cố định	180,459,241	392,441,045
Chi phí vật tư, công cụ	157,345,759	131,297,681
Lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá	57,111,118	645,744,474
Chi phí tư vấn	3,333,333	15,277,777
Chi phí khác	233,791,790	227,241,946
	15,511,659,632	16,581,170,727

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương và các chi phí liên quan	2,426,699,837	1,984,847,615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737,937,310	808,739,546
Chi phí hao mòn tài sản cố định	81,360,680	63,636,516
Thuế và lệ phí	20,000,000	-
Chi phí khác	317,059,458	451,582,576
	3,583,057,285	3,308,806,253

26. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm báo cáo hiện tại	10,730,579,176	10,792,421,786
Chi phí/(lợi ích) thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoãn nhập các chênh lệch tạm thời	332,671,538	233,611,562
Chi phí thuế thu nhập	11,063,250,714	11,026,033,349

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	57,171,701,779	56,283,284,790
Thuế theo thuế suất của Công ty	12,577,774,391	12,382,322,654
Chi phí không được khấu trừ thuế	4,580,683	12,767,684
Thu nhập không chịu thuế (*)	(1,519,104,361)	(1,369,056,988)
	11,063,250,714	11,026,033,349

(*) Bao gồm trong đó là cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị tại ngày 30/06/2015 là 6.877.496.400 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (31/06/2014: 6.222.800.138 VND) (Thuyết minh 22).

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu từ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 46.108.451 nghìn VND (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 45.257.251 nghìn VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 43.344.000 cổ phiếu (2014: 38.700.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	46,108,451,065	45,257,251,441

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	43,000,000	43,000,000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(4,300,000)	(4,300,000)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành vào ngày 3 tháng 7 năm 2015 (*)	4,643,888	4,643,888
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	43,343,888	43,343,888

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.064	1.169

(*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 14 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1704-15/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2015 và Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán nhận cổ tức bằng cổ phiếu ngày 8 tháng 7 năm 2015 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty đã phát hành 4.643.888 cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận để lại để trả cổ tức.

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Trong năm 2015, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu (xem Thuyết minh **Error! Reference source not found.**). Do vậy, số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	38.700.000	1.169
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc trả cổ phiếu thường trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	4,643,888	(125)
Số điều chỉnh lại	<u>43,343,888</u>	<u>1.044</u>

28. Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 14/4/2015 và Nghị quyết HĐQT số 1704-15/NQHĐQT ngày 17/4/2015, Công ty đã tiến hành trả cổ tức lần 1 năm 2014 với số tiền là 23.220.000 nghìn VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 6% trên mệnh giá, tương đương 600 VND trên một cổ phiếu) (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 42.570.000 nghìn VND, 11% trên mệnh giá, tương đương 1.100 VND trên một cổ phiếu).

Ngoài ra, Công ty thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2014 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD, theo đó, số lượng cổ phần dự kiến phát hành cho cổ đông hiện hữu là 4,643,888 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ phát hành 10,8%. Cổ đông hiện hữu được hưởng cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12% (100 cổ phiếu được hưởng 12 cổ phiếu phát hành mới). Cổ phiếu phát hành sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. Biến động các khoản phải thu

Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

Khoản mục	Số đầu quý		Số phát sinh trong quý		Số cuối quý		Số dự phòng đã lập VND'000
	Tổng số VND'000	Số quá hạn VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Tổng số VND'000	Số khó đòi VND'000	
Phải thu của khách hàng	5,840,864	-	60,117,511	65,950,998	7,377	-	-
Trả trước cho người bán	2,549,944	-	76,714	2,450,000	176,658	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	113,025	-	6,455,310	3,239,033	3,329,302	-	-
Các khoản phải thu khác	85,897,997	-	790,719,545	806,590,673	70,026,870	-	-
	94,401,831	-	857,369,081	878,230,704	73,540,208	-	-

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Khoản mục	Số đầu quý		Số phát sinh trong quý		Số cuối quý		Số dự phòng đã lập VND'000	
	Tổng số VND'000	Số quá hạn VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Tổng số VND'000	Số khó đòi VND'000		
Phải thu của khách hàng	11,018,451	973,316	43,448,422	53,319,434	1,147,439	800,000	921,321	
Trả trước cho người bán	208,614	-	88,920	109,810	187,724	-	-	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	43,093	-	3,556,425	3,532,271	67,247	-	-	
Các khoản phải thu khác	62,988,105	50,286,882	705,492,195	698,491,862	69,988,437	50,231,432	42,143,271	
	74,258,263	51,260,198	752,585,962	755,453,377	71,390,847	51,204,748	9,312,000	43,064,593

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	78,694,287,644	75,380,447,820
Phải thu khách hàng	(iii)	7,377,278	5,840,864,328
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		3,329,302,128	113,025,303
Trả trước cho người bán		176,658,410	2,549,944,250
Các khoản phải thu khác		70,026,870,190	85,897,997,466
Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ	(iv)	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		315,660,035,308	338,400,000,000
Đầu tư dài hạn vào chứng khoán nợ	(iv)	-	-
Tài sản ngắn hạn khác		521,500,000	656,307,980
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		3,399,215,644	3,066,824,109
		471,815,246,602	511,905,411,256

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm được trình bày tại Thuyết minh 10.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	214,075,000,000	214,075,000,000	214,075,000,000
Phải trả người bán	4,657,312,666	4,657,312,666	4,657,312,666
Phải trả người lao động	-	-	-
Chi phí phải trả	10,714,927,364	10,714,927,364	10,714,927,364
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	73,947,558,659	73,947,558,659	73,947,558,659
Các khoản phải trả khác	1,163,729,575	1,163,729,575	1,163,729,575
	304,558,528,264	304,558,528,264	304,558,528,264
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay và nợ ngắn hạn	144,935,000,000	144,935,000,000	144,935,000,000
Phải trả người bán	4,677,592,098	4,677,592,098	4,677,592,098
Phải trả người lao động	2,759,210,096	2,759,210,096	2,759,210,096
Chi phí phải trả	154,552,222	154,552,222	154,552,222
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	66,010,723,475	66,010,723,475	66,010,723,475
Các khoản phải trả khác	1,082,627,825	1,082,627,825	1,082,627,825
	219,619,705,716	219,619,705,716	219,619,705,716

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Công ty có khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

	30/6/2015 USD (tương đương VND)	31/12/2014 USD (tương đương VND)
Tiền và tương đương tiền	2,970,423,265	18,194,632
Phải trả khác	(3,931,200,000)	(3,847,500,000)
	(960,776,735)	(3,829,305,368)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2015	31/12/2014
USD/VND	21,780	21,375

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2015 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lãi thuần tại 30/6/2015 VND	Ảnh hưởng trên lãi thuần tại 31/12/2014 VND
USD (mạnh thêm 1%)	(7,494,058)	(29,868,582)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2015.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Các khoản tương đương tiền	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	309,000,000,000	338,400,000,000
Đầu tư vào chứng khoán nợ	-	-
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3,399,215,644	3,066,824,109
Phải thu khác từ nhà đầu tư	-	30,000,000,000
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	(214,075,000,000)	(144,935,000,000)
	98,324,215,644	226,531,824,109
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn của Công ty	4,746,686,508	9,387,473,367
Đầu tư ngắn hạn khác - Tiền gửi không kỳ hạn	6,660,035,308	-
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
	11,406,721,816	9,387,473,367

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 88.972 nghìn VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2014: 73.222 nghìn VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán thương mại do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	327,035,572,592	355,707,743,210	222,459,515,026	249,437,016,800
▪ Trái phiếu	-	-	-	-
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư chứng khoán dài hạn	47,073,778,872	(*)	10,369,778,872	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	85,354,322,952	85,354,322,952	75,380,447,845	75,380,447,845
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	309,000,000,000	(*)	338,400,000,000	(*)
▪ Các khoản phải thu	74,061,708,006	(*)	95,058,139,327	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	(4,657,312,666)	(*)	(4,677,592,098)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(10,714,927,364)	(*)	(154,552,222)	(*)
▪ Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	(73,947,558,659)	(*)	(66,010,723,475)	(*)
▪ Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	(*)
▪ Vay ngắn hạn	(214,075,000,000)	(*)	(144,935,000,000)	-
	539,130,583,733	(*)	525,890,013,275	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Hội đồng quản trị		
Lương, phụ cấp Hội đồng Quản trị	65,823,528	65,823,528
Thù lao của Hội đồng Quản trị	-	55,555,556
Ban Giám đốc		
Lương, phụ cấp Ban Giám đốc	462,300,000	462,300,000

32. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) **Tiền thưởng của nhân viên**

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì các khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(b) **Thuế**

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với thu nhập trước thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(c) **Quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2015